

Số: 228 /QĐ-UBND

Sơn La, ngày 15 tháng 02 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành Quy định chế độ báo cáo, cập nhật và khai thác dữ liệu hệ thống thông tin báo cáo tại Trung tâm Điều hành thông minh tỉnh Sơn La

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH SƠN LA

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019; Luật Công nghệ thông tin ngày 29/6/2006; Luật An toàn thông tin mạng ngày 19/11/2015; Luật Tiếp cận thông tin ngày 06/4/2016;

Căn cứ Nghị định số 64/2007/NĐ-CP ngày 10/4/2007 của Chính phủ về ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động của cơ quan nhà nước; Nghị định số 09/2019/NĐ-CP ngày 24/01/2019 của Chính phủ quy định về chế độ báo cáo của cơ quan hành chính nhà nước;

Thực hiện Nghị quyết số 17-NQ/TU ngày 31/8/2021 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy Sơn La về chuyển đổi số tỉnh Sơn La giai đoạn 2021-2025, định hướng đến năm 2030; căn cứ Quyết định số 3250/QĐ-UBND ngày 30/12/2019 của UBND tỉnh Sơn La về việc ban hành Đề án xây dựng Đô thị thông minh tỉnh Sơn La giai đoạn 2020-2025;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Thông tin và Truyền thông tại Tờ trình số 06/TTr-STTTT ngày 31/01/2023.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định chế độ báo cáo, cập nhật và khai thác dữ liệu hệ thống thông tin báo cáo tại Trung tâm Điều hành thông minh tỉnh Sơn La.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực từ ngày ký ban hành.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Thủ trưởng các sở, ban, ngành thuộc UBND tỉnh, Thủ trưởng các cơ quan ngành dọc Trung ương trên địa bàn tỉnh Sơn La; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố và các tổ chức, đơn vị, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Thường trực: Tỉnh ủy, HĐND tỉnh;
- Chủ tịch UBND tỉnh;
- Các đ/c Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Như Điều 3;
- Báo Sơn La, Đài PT-TH tỉnh;
- LĐVP UBND tỉnh;
- Trung tâm Thông tin tỉnh;
- Lưu: VT, KGVX, NQ.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Đặng Ngọc Hậu

QUY ĐỊNH

Chế độ báo cáo, cập nhật và khai thác dữ liệu hệ thống thông tin báo cáo tại Trung tâm Điều hành thông minh tỉnh Sơn La

(Kèm theo Quyết định số 228 /QĐ-UBND ngày 15 tháng 02 năm 2023
của Ủy ban nhân dân tỉnh Sơn La)

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Quy định này quy định nguyên tắc và trách nhiệm thực hiện chế độ báo cáo của các sở, ban, ngành tỉnh, Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố (sau đây gọi tắt là UBND cấp huyện) trên hệ thống thông tin báo cáo tại Trung tâm Điều hành thông minh (IOC) tỉnh Sơn La; quy định về khai thác và sử dụng dữ liệu đã cung cấp trên hệ thống.

2. Quy định này không áp dụng đối với các thông tin, dữ liệu mật theo quy định của pháp luật về bí mật nhà nước và thông tin nội bộ từng cơ quan nhà nước.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Các cơ quan hành chính nhà nước các cấp, các đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc UBND tỉnh, các cơ quan ngành dọc Trung ương trên địa bàn tỉnh Sơn La.

2. Khuyến khích Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh, các tổ chức chính trị - xã hội tỉnh, các doanh nghiệp, cá nhân có liên quan áp dụng quy định này.

Điều 3. Nguyên tắc phối hợp

1. Tuân thủ đầy đủ các quy định hiện hành của pháp luật có liên quan. Đảm bảo tính công khai, minh bạch, khách quan, trung thực và chính xác. Bảo đảm an toàn thông tin trong việc gửi, chuyển, lưu trữ dữ liệu và phân phối dữ liệu.

2. Đảm bảo mục tiêu hiệu quả hoạt động của IOC tỉnh Sơn La - Là nơi tập trung thực hiện việc giám sát, tích hợp, thu thập dữ liệu đã được thiết lập trong từng ngành, từng lĩnh vực để xử lý, phân tích, cho kết quả đầu ra phục vụ sự chỉ đạo điều hành của Tỉnh ủy, Hội đồng nhân dân tỉnh, Ủy ban nhân dân tỉnh và các cơ quan, đơn vị.

3. Người đứng đầu các sở, ban, ngành, địa phương, đơn vị chịu trách nhiệm trước pháp luật, trước Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh về cung cấp thông tin, khai thác dữ liệu theo quy định; đồng thời có trách nhiệm trả lời, giải quyết các kiến nghị, khiếu nại của cơ quan, đơn vị về thông tin, dữ liệu cung cấp.

Chương II

CẬP NHẬT THÔNG TIN, CHẾ ĐỘ BÁO CÁO VÀ KHAI THÁC DỮ LIỆU

Điều 4. Các loại báo cáo

1. Các báo cáo định kỳ: Thực hiện theo danh mục biểu mẫu báo cáo định kỳ của các ngành, lĩnh vực, tổ chức (*có phụ lục kèm theo*).
2. Báo cáo chuyên đề.
3. Báo cáo đột xuất.

Điều 5. Các hình thức báo cáo

Các loại báo cáo tại Điều 4 của Quy định này có 02 thành phần chính sau:

1. Phần báo cáo thể hiện các chỉ tiêu dưới dạng bảng biểu:
 - a) Tùy từng loại báo cáo, các đơn vị tạo lập biểu mẫu báo cáo theo các chỉ tiêu được Ủy ban nhân dân tỉnh giao cụ thể cho từng đơn vị thông qua hệ thống thông tin báo cáo của tỉnh hoặc phát sinh từ nhu cầu thực tế của đơn vị;
 - b) Nội dung, phương pháp tính toán các chỉ tiêu báo cáo được cài vào phần trợ giúp của phần mềm hệ thống thông tin báo cáo;
2. Phần báo cáo thuyết minh, bao gồm: nhận xét, đánh giá, đề xuất, kiến nghị dưới dạng văn bản được đính kèm trên hệ thống.

Điều 6. Chế độ cập nhật thông tin, báo cáo

1. Các cơ quan, đơn vị thực hiện báo cáo có trách nhiệm cập nhật đầy đủ, chính xác, kịp thời số liệu về kết quả thực hiện các chỉ tiêu Ủy ban nhân dân tỉnh giao để tích hợp vào cơ sở dữ liệu tổng hợp của hệ thống (*theo từng loại báo cáo sẽ có các chỉ tiêu được giao tương ứng, căn cứ vào đó đơn vị tạo lập các loại biểu mẫu báo cáo*).
2. Các cơ quan, đơn vị thực hiện báo cáo có thể bổ sung những chỉ tiêu cần thiết phù hợp với ngành, lĩnh vực của đơn vị mình khi có sự thay đổi và phối hợp với đơn vị chủ trì báo cáo, đơn vị quản lý hệ thống báo cáo để cập nhật vào cơ sở dữ liệu của đơn vị nhưng không được thay đổi các mã ký hiệu đã quy định cho từng chỉ tiêu.
3. Đối với các báo cáo chuyên đề hoặc báo cáo đột xuất: đơn vị được giao nhiệm vụ chủ trì phải thực hiện xây dựng bộ chỉ tiêu, biểu mẫu để hệ thống có thể tích hợp dữ liệu và các đơn vị liên quan có thể cập nhật dữ liệu theo yêu cầu.

Điều 7. Thu thập và tổng hợp, ký duyệt dữ liệu

Việc thu thập và tổng hợp dữ liệu được thực hiện tại tất cả các đơn vị thuộc đối tượng phải báo cáo, gửi số liệu báo cáo về đơn vị chủ trì thông qua hệ thống thông tin báo cáo, qua đó tạo nguồn dữ liệu để hệ thống thông tin báo cáo hoạt động có hiệu quả.

1. Nguồn số liệu cung cấp cho hệ thống thông tin báo cáo chủ yếu từ các báo cáo của cơ quan cấp dưới và các cơ sở dữ liệu chuyên ngành.

2. Chuyên viên tổng hợp tại các cơ quan, đơn vị có trách nhiệm tổng hợp số liệu liên quan đến ngành phụ trách.

3. Số liệu tổng hợp từ chuyên viên tổng hợp được chuyển đến lãnh đạo đơn vị để ký duyệt.

a) Trường hợp lãnh đạo đơn vị không duyệt các số liệu tổng hợp thì cho ý kiến ghi rõ lý do không duyệt, số liệu tổng hợp sẽ được chuyển lại chuyên viên tổng hợp để chỉnh sửa theo yêu cầu của lãnh đạo và tiếp tục trình lại;

b) Trường hợp lãnh đạo đơn vị đồng ý duyệt thì các số liệu tổng hợp này sẽ được lưu vào Kho cơ sở dữ liệu tổng hợp của đơn vị phục vụ công tác làm báo cáo, thống kê.

Điều 8. Thời hạn báo cáo

Các cơ quan, đơn vị phải hoàn thành việc cập nhật, thẩm định, tổng hợp và phê duyệt thông tin, số liệu báo cáo trên IOC tỉnh Sơn La theo quy định về thời hạn như sau:

1. Báo cáo định kỳ:

a) Thời hạn cơ quan chủ trì cập nhật số liệu báo cáo định kỳ lên IOC chậm nhất vào ngày 25 của tháng cuối kỳ báo cáo.

b) Thời hạn cập nhật báo cáo định kỳ của các cơ quan tham gia báo cáo vào các thời điểm sau:

- UBND cấp xã, các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp huyện báo cáo cho UBND cấp huyện tổng hợp chậm nhất vào ngày 17 của tháng cuối kỳ báo cáo;

- UBND cấp huyện và các sở, ban, ngành trực thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, các đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc UBND tỉnh, các cơ quan Trung ương được tổ chức theo hệ thống ngành dọc đóng trên địa bàn tỉnh, tổ chức, cá nhân, doanh nghiệp có liên quan gửi báo cáo cho cơ quan chủ trì tổng hợp trước ngày 18 của tháng cuối kỳ báo cáo;

Trường hợp thời hạn báo cáo định kỳ trùng vào ngày nghỉ hàng tuần hoặc ngày nghỉ lễ theo quy định của pháp luật thì thời hạn nhận báo cáo định kỳ được tính vào ngày làm việc tiếp theo sau ngày nghỉ đó.

c) Riêng đối với báo cáo tình hình kinh tế - xã hội được thực hiện như sau:

- Đối với báo cáo định kỳ hàng tháng: Các sở, ban, ngành tỉnh, UBND cấp huyện gửi về Sở Kế hoạch và Đầu tư trước ngày 18 của tháng thuộc kỳ báo cáo. Sở Kế hoạch và Đầu tư tổng hợp, cập nhật số liệu trên IOC tỉnh chậm nhất vào ngày 23 của tháng thuộc kỳ báo cáo;

- Đối với báo cáo quý I, 6 tháng, 9 tháng và báo cáo năm: Các sở, ban, ngành tỉnh, UBND cấp huyện gửi về Sở Kế hoạch và Đầu tư trước ngày 18 của tháng cuối quý thuộc kỳ báo cáo (*Cụ thể đối với báo cáo quý I là ngày 18 tháng*

3; báo cáo 6 tháng là ngày 18 tháng 6; báo cáo 9 tháng là ngày 18 tháng 9 và báo cáo năm là ngày 18 tháng 12 hàng năm). Sở Kế hoạch và Đầu tư tổng hợp, cập nhật số liệu trên IOC tỉnh chậm nhất vào ngày 23 của tháng cuối quý thuộc kỳ báo cáo (*Cụ thể đối với báo cáo quý I là ngày 23 tháng 3; báo cáo 6 tháng là ngày 23 tháng 6; báo cáo 9 tháng là ngày 23 tháng 9 và báo cáo năm là ngày 23 tháng 12 hàng năm*).

Riêng thời gian cập nhật số liệu của từng biểu mẫu báo cáo của Cục Thống kê tỉnh được thực hiện được theo thời gian ghi tại Phụ lục kèm theo.

2. Báo cáo chuyên đề: Thực hiện theo yêu cầu của đơn vị chủ trì.

3. Báo cáo đột xuất: Thực hiện theo yêu cầu của đơn vị được giao nhiệm vụ chủ trì tổng hợp báo cáo.

Trường hợp đơn vị chủ trì báo cáo mở, đóng hệ thống nhận báo cáo trong thời gian khác vì lý do khác phải thông báo đến các đơn vị thực hiện báo cáo. Thời gian cập nhật thông tin và nộp báo cáo được hệ thống ghi nhận.

Điều 9. Khai thác dữ liệu

1. Cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan được phép sao chép, chia sẻ, khai thác sử dụng dữ liệu tại IOC tỉnh Sơn La hoặc kết hợp dữ liệu tại IOC tỉnh Sơn La với dữ liệu khác.

2. Cơ quan, tổ chức, cá nhân phải trích dẫn, ghi nhận thông tin sử dụng dữ liệu và ghi rõ thời điểm khai thác số liệu của IOC trong các sản phẩm, tài liệu liên quan có sử dụng dữ liệu đó.

3. Dữ liệu công khai trên IOC là dữ liệu nguyên trạng như được công bố; không bao gồm các hình thức trình bày và các thông tin phát sinh từ dữ liệu đã được cung cấp.

4. Cơ quan, tổ chức, cá nhân không được bán dữ liệu đã được khai thác nguyên trạng từ IOC tỉnh Sơn La cho tổ chức, cá nhân khác. Khi sử dụng dữ liệu khai thác từ IOC trong sản phẩm, dịch vụ thương mại của mình phải cung cấp miễn phí dữ liệu kèm theo sản phẩm, dịch vụ thương mại đó.

Điều 10. Trách nhiệm các sở, ban, ngành tỉnh và UBND cấp huyện, cấp xã, tổ chức có liên quan

1. Quản lý tài khoản, bảo vệ mật khẩu tài khoản đã được cấp, được phân quyền chức năng sử dụng, phân quyền khai thác dữ liệu cho cơ quan, đơn vị, tổ chức mình để đăng nhập, cung cấp và khai thác dữ liệu hệ thống thông tin báo cáo theo quy định.

2. Chịu trách nhiệm cung cấp dữ liệu các kỳ báo cáo được giao đảm bảo tiến độ, chất lượng theo yêu cầu. Chịu trách nhiệm về tính chính xác của dữ liệu cung cấp (*trường hợp các cơ quan, đơn vị cùng cung cấp một loại dữ liệu nhưng khi phát hiện có sự sai khác số liệu giữa các cơ quan thì các cơ quan cung cấp dữ liệu đó phải cùng rà soát, thống nhất dữ liệu lấy từ nguồn nào đáng tin cậy hơn*). Dữ liệu trước khi gửi phải được ký số để đảm bảo tính pháp lý của dữ liệu điện tử.

3. Các sở, ban, ngành khi được giao nhiệm vụ tổng hợp báo cáo hoặc báo cáo đột xuất, dữ liệu cần đưa vào báo cáo thống nhất lấy tại IOC tỉnh Sơn La, trường hợp lấy nguồn dữ liệu mà khác với dữ liệu tại IOC tỉnh thì coi nguồn dữ liệu đó không có độ tin cậy (*không có giá trị*) và người đứng đầu các cơ quan, đơn vị phải chịu trách nhiệm về số liệu của cơ quan, đơn vị mình cung cấp khác với dữ liệu tại IOC tỉnh.

4. Tăng cường đẩy mạnh việc ứng dụng công nghệ số trong công tác lãnh đạo, chỉ đạo điều hành, kỹ năng phân tích, khai thác dữ liệu và công nghệ số. Chịu trách nhiệm đảm bảo các hệ thống phần mềm, dữ liệu tích hợp chia sẻ được với hệ thống phần mềm của IOC tỉnh Sơn La theo cấu trúc dữ liệu trao đổi.

5. Thường xuyên tổng hợp, trao đổi với Sở Thông tin và Truyền thông, IOC tỉnh Sơn La các thông tin, kịp thời khắc phục những tồn tại, vướng mắc trong quá trình giải quyết các nhiệm vụ được giao theo quy định.

Điều 11. Trách nhiệm của Sở Thông tin và Truyền thông

1. Xây dựng chuẩn kết nối, trao đổi dữ liệu giữa các hệ thống thông tin cần kết nối với hệ thống thông tin báo cáo tỉnh Sơn La; tổ chức hướng dẫn các ngành triển khai thực hiện việc kết nối dữ liệu giữa các hệ thống phần mềm chuyên ngành với phần mềm tại IOC tỉnh Sơn La; hướng dẫn việc thực hiện các quy định về an toàn công nghệ thông tin theo thẩm quyền.

2. Quản lý tài khoản trên hệ thống và phân quyền sử dụng cho tài khoản theo đúng chức năng, nhiệm vụ, phạm vi dữ liệu gửi nhận báo cáo, khai thác dữ liệu của các cơ quan, đơn vị.

3. Chỉ đạo đơn vị cung cấp dịch vụ tuân thủ các điều khoản, nguyên tắc yêu cầu khi cung cấp dịch vụ hệ thống thông tin báo cáo và các hệ thống phần mềm, nền tảng tại IOC tỉnh Sơn La.

4. Hằng năm, xây dựng kế hoạch, dự toán nguồn kinh phí để quản lý, vận hành hệ thống thông tin báo cáo hoạt động hiệu quả, đảm bảo cung cấp thông tin cần thiết theo yêu cầu của UBND tỉnh.

Điều 12. Trách nhiệm của Văn phòng UBND tỉnh

Phân công lãnh đạo, chuyên viên các phòng, ban, đơn vị trực thuộc thường xuyên kiểm tra, tổng hợp báo cáo về tình hình cập nhật dữ liệu lên IOC của các sở, ban, ngành, huyện (*báo cáo thiết kế dạng biểu mẫu và thông báo hàng ngày lên IOC*), báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh về nội dung cập nhật số liệu để làm cơ sở đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ được giao của các cơ quan, đơn vị.

Điều 13. Trách nhiệm của Sở Tài chính

Thẩm định kinh phí duy trì hoạt động và vận hành hệ thống thông tin báo cáo, trình UBND tỉnh xem xét, phê duyệt theo quy định.

Điều 14. Trách nhiệm của đơn vị cung cấp dịch vụ hệ thống thông tin báo cáo và các hệ thống phần mềm, nền tảng tại IOC tỉnh Sơn La

1. Chịu trách nhiệm đảm bảo kỹ thuật, an toàn thông tin hệ thống đường truyền, dữ liệu phục vụ hoạt động của IOC.

2. Phối hợp quản lý hệ thống dữ liệu dùng chung được tích hợp, kết nối từ hệ thống thông tin của các cơ quan trên địa bàn tỉnh.

3. Tổ chức đào tạo, hướng dẫn các cơ quan, đơn vị sử dụng hệ thống thông tin do đơn vị đang cung cấp để phục vụ công tác chỉ đạo, điều hành, quản lý nhà nước trên địa bàn tỉnh.

Chương III

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 15. Trách nhiệm thi hành

1. Sở Thông tin và Truyền Thông chủ trì, phối hợp với Văn phòng UBND tỉnh, các sở, ban, ngành, UBND cấp huyện, cơ quan, đơn vị liên quan tổ chức triển khai thực hiện Quy định này.

2. Trong quá trình tổ chức hoạt động, đơn vị quản lý IOC tỉnh Sơn La và các cơ quan, tổ chức, đơn vị thường xuyên trao đổi thông tin về hoạt động của hệ thống thông tin báo cáo và kết quả thực hiện nhiệm vụ của cán bộ các sở, ban, ngành tỉnh và UBND cấp huyện tham gia Tổ công tác 06 của Ban Chỉ đạo Chuyển đổi số tỉnh Sơn La tại IOC tỉnh Sơn La.

3. Thủ trưởng các sở, ban, ngành tỉnh; Chủ tịch UBND cấp huyện và các cơ quan, tổ chức có liên quan có trách nhiệm phối hợp với Sở Thông tin và Truyền thông, IOC tỉnh Sơn La thực hiện các nội dung trong quy định này và chịu trách nhiệm trước Tỉnh ủy, UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh trong việc phối hợp hoạt động thực hiện nhiệm vụ của cơ quan, đơn vị, địa phương.

4. Trong quá trình triển khai thực hiện, nếu có vướng mắc, phát sinh hoặc quy định chưa phù hợp, các cơ quan, đơn vị kịp thời kiến nghị và gửi Sở Thông tin và Truyền thông tổng hợp, báo cáo, tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh điều chỉnh, sửa đổi, bổ sung cho phù hợp./.

Phụ lục
DANH MỤC BIỂU MẪU BÁO CÁO ĐỊNH KỲ CỦA CÁC
SỞ, BAN, NGÀNH, ĐOÀN THỂ CẤP TỈNH

STT	Tên đơn vị	Danh mục báo cáo định kỳ	Kỳ báo cáo
1	Văn phòng UBND tỉnh	1. Báo cáo nhiệm vụ Tỉnh ủy giao	Tháng
		2. Báo cáo nhiệm vụ UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh giao các sở, ban, ngành, UBND các huyện, thành phố	Tháng
		3. Báo cáo số liệu tiếp công dân; tiếp nhận, phân loại, xử lý đơn của Ban Tiếp công dân	Tháng
		4. Báo cáo số liệu của Trung tâm Thông tin	Tháng
2	Sở Kế hoạch và Đầu tư	1. Biểu chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu kỳ báo cáo theo năm	Năm
		2. Biểu chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu kỳ báo cáo theo quý	Quý
		3. Biểu chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu kỳ báo cáo theo tháng	Tháng
		4. Số liệu thống kê về đăng ký doanh nghiệp khu vực tư nhân	Năm
3	Sở Tài chính	1. Tổng số chi Ngân sách địa phương toàn tỉnh	Tháng
		2. Tổng chi Ngân sách địa phương cấp tỉnh, cấp huyện	Tháng
4	Sở Nội vụ	1. Tổng hợp xếp hạng chỉ số Cải cách hành chính; Chỉ số Hải lòng về sự phục vụ hành chính; Chỉ số Chính quyền số của các sở, ban, ngành, huyện, thành phố	Năm
		2. Tổng hợp các chỉ số PI, SIPAS, PCI, PAPI, ICT Index, DTI, POBI của tỉnh	Năm
		3. Báo cáo số lượng, chất lượng đội ngũ công chức	Năm
		4. Báo cáo số lượng, chất lượng đội ngũ viên chức	Năm
		5. Thống kê kết quả đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức	Quý
		6. Số liệu khen thưởng cấp tỉnh	Quý
		7. Số liệu khen thưởng cấp nhà nước	Quý
		8. Biểu tổng hợp về tổ chức bộ máy; biên chế công chức, số lượng người làm việc; số lượng các quỹ xã hội, từ thiện; số lượng hội, tổ chức phi chính phủ của tỉnh	Quý

STT	Tên đơn vị	Danh mục báo cáo định kỳ	Kỳ báo cáo
		9. Số biên chế công chức được giao tại các sở, ngành, UBND cấp huyện	Quý
		10. Số lượng người làm việc tại các cơ quan, đơn vị cấp tỉnh, UBND cấp huyện	
		11. Số lượng người làm việc tại các tổ chức hội có tính chất đặc thù	Quý
		12. Thông tin cơ bản về đơn vị hành chính các cấp (<i>số lượng bản, phân loại đơn vị hành chính, số lượng cán bộ, công chức cấp xã, số lượng người hoạt động không chuyên trách cấp xã</i>)	Năm
		13. Thống kê số lượng, phân loại bản, thôn, xóm, tiểu khu, tổ dân phố theo đơn vị hành chính	Năm
		14. Thống kê đơn vị hành chính cấp tỉnh, huyện, xã, bản	Năm
		15. Biểu tổng hợp số lượng, chất lượng cán bộ, công chức cấp xã	Năm
		16. Biểu tổng hợp thông tin người hoạt động không chuyên trách cấp xã	Năm
5	Sở Ngoại vụ	1. Biểu số liệu đoàn vào, đoàn ra toàn tỉnh	Quý
		2. Biểu số liệu đoàn vào, đoàn ra cấp lãnh đạo tỉnh	Quý
		3. Biểu số liệu đoàn vào, đoàn ra cấp sở, ngành	Quý
		4. Biểu số liệu đoàn vào, đoàn ra cấp huyện, thành phố	Quý
6	Sở Tư pháp	1. Số phiếu lý lịch tư pháp số 1, số 2 đã cấp (theo đối tượng yêu cầu cấp và theo nội dung xác nhận về án tích)	Tháng
		2. Số liệu về xây dựng, kiểm tra văn bản quy phạm pháp luật	Tháng
7	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	1. Thống kê về năng suất, sản lượng một số cây trồng chủ yếu trên địa bàn; lâm nghiệp; chăn nuôi; thủy sản; phát triển nông thôn	Tháng
		2. Thống kê về tình hình tiêu thụ nông sản; tình hình dịch bệnh; tình hình thiệt hại do thiên tai gây ra; tình hình cháy rừng	Ngày
8	Sở Tài nguyên và Môi trường	1. Biểu kết quả cấp giấy chứng nhận lần đầu đối với đất ở và đất vườn liền kề của các huyện, thành phố trên địa bàn tỉnh Sơn La	Năm

STT	Tên đơn vị	Danh mục báo cáo định kỳ	Kỳ báo cáo
		2. Biểu kết quả cấp giấy chứng nhận lần đầu đối với đất sản xuất nông nghiệp của các huyện, thành phố trên địa bàn tỉnh Sơn La	Năm
		3. Biểu tổng hợp diện tích đất (đất nông nghiệp, đất phi nông nghiệp, đất chưa sử dụng) của đơn vị hành chính	Năm
		4. Biểu biến động diện tích theo mục đích sử dụng đất	Năm
		5. Biểu tổng hợp số liệu khai thác quỹ đất trên địa bàn tỉnh Sơn La	Năm
		6. Biểu thống kê tình hình cấp phép khai thác các điểm mỏ khoáng sản	Năm
		7. Biểu thống kê tình hình phê duyệt tiền cấp quyền khai thác khoáng sản thuộc thẩm quyền cấp phép của UBND tỉnh	Năm
9	Sở Xây dựng	1. Biểu theo dõi chỉ tiêu dân số đô thị được sử dụng nước sạch	Quý
		2. Quy hoạch mô vật liệu xây dựng thông thường đến năm 2030	Năm
		3. Báo cáo về quy hoạch phân khu 1/2000, quy hoạch chi tiết 1/500 trong đô thị	Năm
		4. Thống kê tỷ lệ đô thị hóa	Năm
		5. Biểu tổng hợp về số lượng công trình và giá trị thẩm định	Tháng
10	Sở Giao thông vận tải	1. Biểu báo cáo về Dịch vụ vận tải	Tháng
		2. Biểu báo cáo về Phát triển đường giao thông nội tỉnh	Tháng
		3. Biểu báo cáo về Sửa chữa Đường tỉnh, Quốc lộ	Tháng
		4. Biểu báo cáo về cấp mới, cấp đổi GPLX cơ giới đường bộ	Tháng
		5. Biểu báo cáo về thẩm định các dự án đường bộ	Tháng
		6. Biểu báo cáo về tai nạn giao thông	Tháng
11	Sở Công thương	1. Biểu chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP)	Tháng (ngày 30 hàng tháng)
		2. Biểu sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu	Tháng
		3. Biểu tổng mức bán lẻ hàng hóa	Tháng (ngày 30 hàng tháng)
		4. Biểu kết quả giá trị hàng hóa tham gia xuất khẩu	Tháng

STT	Tên đơn vị	Danh mục báo cáo định kỳ	Kỳ báo cáo
		5. Biểu kết quả thực hiện một số chỉ tiêu công nghiệp, thương mại	Năm
12	Sở Khoa học và Công nghệ	1. Biểu thống kê về nhiệm vụ KH&CN	Năm
		2. Biểu báo cáo công tác quản lý công nghệ, an toàn bức xạ và hạt nhân, sở hữu trí tuệ, hoạt động khởi nghiệp đổi mới sáng tạo	Năm
		3. Công tác đào tạo, tuyên truyền và phổ biến kiến thức	Năm
		4. Công tác thanh tra khoa học và công nghệ	Năm
		5. Công tác quản lý tiêu chuẩn đo lường chất lượng	Năm
13	Sở Giáo dục và Đào tạo	1. Biểu thống kê quy mô mạng lưới trường	Tháng
		2. Biểu thống kê quy mô lớp, học sinh	Tháng
		3. Biểu thống kê đội ngũ cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên	Tháng
		4. Biểu thống kê cơ sở vật chất - trang thiết bị	Năm
		5. Tỷ lệ huy động, phổ cập giáo dục	Năm
		6. Chất lượng giáo dục đại trà	Năm
		7. Theo dõi tình hình của lưu học sinh Lào	Tháng
14	Sở Y tế	1. Biểu nhân lực y tế tỉnh Sơn La	Năm
		2. Kết quả một số chỉ tiêu y tế chủ yếu	Tháng
		3. Thống kê số giường bệnh/10.000 dân của các bệnh viện tuyến tỉnh, tuyến huyện, tư nhân	Tháng
		4. Tổng hợp số liệu khám bệnh, điều trị nội trú	Tháng
	CDC tỉnh Sơn La	5. Thống kê số liệu tình hình bệnh truyền nhiễm tại các huyện, thành phố	Ngày
		6. Báo cáo thông tin Covid-19 tại các huyện, thành phố	Ngày
		7. Báo cáo tiêm vắc xin phòng Covid-19 cho các đối tượng (từ 5-11 tuổi; 12-17 tuổi; trên 18 tuổi) tại các huyện, thành phố	Ngày
		8. Báo cáo tình trạng dinh dưỡng trẻ em dưới 5 tuổi	6 tháng
		9. Báo cáo tiến độ tiêm chủng các vắc xin cơ bản cho trẻ em tại các huyện, thành phố	Tháng

STT	Tên đơn vị	Danh mục báo cáo định kỳ	Kỳ báo cáo
15	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	1. Tổng hợp kết quả trợ giúp xã hội thường xuyên và đột xuất	Tháng
		2. Tổng hợp kết quả công tác trẻ em	6 tháng, Năm
		3. Kết quả rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo trên địa bàn tỉnh theo chuẩn nghèo đa chiều giai đoạn 2022-2025	Năm
		4. Phân tích các chỉ số thiếu hụt dịch vụ xã hội cơ bản của hộ nghèo theo chuẩn nghèo đa chiều giai đoạn 2022 - 2025	Năm
		5. Phân tích các chỉ số thiếu hụt dịch vụ xã hội cơ bản của hộ cận nghèo theo chuẩn nghèo đa chiều giai đoạn 2022 - 2025	Năm
		6. Phân tích hộ nghèo trên địa bàn tỉnh Sơn La theo các nhóm đối tượng theo chuẩn nghèo đa chiều giai đoạn 2022 - 2025	Năm
		7. Phân tích hộ nghèo trên địa bàn tỉnh Sơn La theo các nhóm dân tộc theo chuẩn nghèo đa chiều giai đoạn 2022 - 2025	Năm
		8. Phân tích hộ nghèo theo các nguyên nhân nghèo theo chuẩn nghèo đa chiều giai đoạn 2022 - 2025	Năm
		9. Tổng hợp chỉ số thiếu hụt của trẻ em thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo	Năm
		10. Tình hình người lao động làm việc trong tỉnh Sơn La năm 2022	Tháng
		11. Tình hình người lao động đi làm việc ngoài tỉnh Sơn La năm 2022	Tháng
		12. Tình hình người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng lao động năm 2022	Tháng
		13. Tình hình người lao động trong độ tuổi không có khả năng lao động năm 2022	Tháng
		14. Thông tin về lao động tham gia hoạt động kinh tế năm 2022	6 tháng, Năm
		15. Lực lượng lao động theo trình độ đào tạo năm 2022	6 tháng, Năm
		16. Lực lượng lao động được cấp văn bằng, chứng chỉ năm 2022	6 tháng, năm
		17. Thống kê công tác chữa trị, cai nghiện ma túy tại cơ sở điều trị nghiện ma túy	Tháng

STT	Tên đơn vị	Danh mục báo cáo định kỳ	Kỳ báo cáo
		18. Thống kê số người có công đã xác nhận năm 2022	Năm
		19. Thống kê người có công và thân nhân người có công đang hưởng trợ cấp năm 2022	Năm
		20. Thống kê kết quả hỗ trợ mua phương tiện trợ giúp dụng cụ chỉnh hình đối với người có công và thân nhân người có công năm 2022	Năm
		21. Thống kê thực hiện chế độ điều dưỡng đối với người có công và thân nhân người có công năm 2022	Năm
		22. Tổng hợp kết quả giải quyết hồ sơ người có công hàng tháng	Tháng
16	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	1. Báo cáo Hoạt động thư viện	Quý, Năm
		2. Báo cáo Công tác bảo tồn - bảo tàng	Quý, Năm
		3. Báo cáo Hoạt động điện ảnh	Quý, Năm
		4. Báo cáo Văn hóa cơ sở	Quý, Năm
		5. Báo cáo Xây dựng đời sống văn hóa cơ sở	Năm
		6. Báo cáo Biểu diễn nghệ thuật chuyên nghiệp	Quý, Năm
		7. Báo cáo Thể dục thể thao	Quý, Năm
		8. Báo cáo Du lịch	Quý, Năm
17	Sở Thông tin và Truyền thông	1. Báo cáo về Bưu chính	Năm
		2. Báo cáo hoạt động Báo Sơn La	Năm
		3. Báo cáo Phát thanh truyền hình	Năm
		4. Báo cáo tổng hợp hạ tầng viễn thông	Quý
		5. Báo cáo số liệu hạ tầng viễn thông các huyện, thành phố	Quý
		6. Báo cáo tình hình ký số văn bản điện tử của các sở, ban, ngành, huyện, thành phố	Cập nhật từ hệ thống QLVB&ĐH theo thời gian thực
		7. Báo cáo tình hình cung cấp Dịch vụ công trực tuyến, hồ sơ trực tuyến của các sở, ban, ngành, huyện, thành phố	Cập nhật từ Cổng dịch vụ công theo thời gian thực

STT	Tên đơn vị	Danh mục báo cáo định kỳ	Kỳ báo cáo
18	Ban Dân tộc	1. Biểu tổng hợp kết quả thực hiện giao vốn và giải ngân các Dự án thuộc Chương trình phát triển kinh - tế xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi (QĐ1719)	Năm
		2. Biểu tổng hợp Danh sách các xã, huyện được công nhận vùng cao, miền núi, xã vùng dân tộc, xã khu vực I, II, III	Năm
		3. Biểu tổng hợp kết quả rà soát đưa ra, bổ sung, thay thế danh sách người có uy tín tại các huyện, thành phố	Năm
		4. Biểu thống kê tỷ lệ dân số; tỷ lệ hộ nghèo, cận nghèo theo từng dân tộc trên địa bàn tỉnh Sơn La	Năm
19	Ban Quản lý các khu công nghiệp tỉnh	1. Số liệu tình hình thu hút đầu tư vào khu công nghiệp	Năm
		2. Số liệu thực hiện dự án đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng khu công nghiệp	6 tháng, Năm
		3. Số liệu các khu công nghiệp nằm trong quy hoạch còn hiệu lực	Năm
		4. Số liệu sản xuất kinh doanh tại khu công nghiệp	6 tháng, Năm
20	Cục Thuế tỉnh	1. Biểu tổng thu ngân sách trên địa bàn tỉnh và số thu ngân sách của từng huyện, thành phố	Ngày
		2. Biểu tổng số thu ngân sách trên địa bàn tỉnh chi tiết theo từng sắc thuế	Ngày
		3. Biểu số thu ngân sách của từng huyện trên địa bàn tỉnh chi tiết theo từng sắc thuế	Ngày
21	Cục Thống kê tỉnh	1. Tốc độ phát triển tổng sản phẩm trên địa bàn tỉnh Sơn La - Ước tính quý I năm báo cáo	Quý (ngày 06/4/năm báo cáo)
		2. Tốc độ phát triển tổng sản phẩm trên địa bàn tỉnh Sơn La - Sơ bộ quý I, ước tính quý II và 6 tháng đầu năm năm báo cáo	6 tháng (ngày 06/6/năm báo cáo)
		3. Tổng sản phẩm trên địa bàn tỉnh Sơn La - Ước tính (lần 1) năm báo cáo	Năm (ngày 06/8/năm báo cáo)
		4. Tốc độ phát triển tổng sản phẩm trên địa bàn tỉnh Sơn La - Sơ bộ quý II, 6 tháng đầu năm và ước tính quý III, 9 tháng năm báo cáo	9 tháng (ngày 6/10/năm báo cáo)
		5. Tốc độ phát triển tổng sản phẩm trên địa bàn tỉnh Sơn La - Sơ bộ 6	Năm (ngày

STT	Tên đơn vị	Danh mục báo cáo định kỳ	Kỳ báo cáo
		tháng đầu năm, ước 6 tháng cuối năm và cả năm năm báo cáo	06/12/năm báo cáo)
		6. Tốc độ phát triển tổng sản phẩm trên địa bàn tỉnh Sơn La - Sơ bộ năm báo cáo	Năm (ngày 06/4/năm sau năm báo cáo)
		7. Số lượng và sản phẩm chăn nuôi - Sơ bộ quý I năm báo cáo	Quý (ngày 20/5/năm báo cáo)
		8. Số lượng và sản phẩm chăn nuôi - Sơ bộ 6 tháng đầu năm năm báo cáo	6 tháng (ngày 20/8/năm báo cáo)
		9. Số lượng và sản phẩm chăn nuôi - Sơ bộ quý III năm báo cáo	Quý (ngày 20/11/năm báo cáo)
		10. Số lượng và sản phẩm chăn nuôi - Chính thức năm báo cáo	Năm (ngày 30/3/năm sau năm báo cáo)
		11. Diện tích, sản lượng cây hàng năm vụ Đông xuân - Ước tính năm báo cáo	Mùa vụ (ngày 20/5/năm báo cáo)
		12. Diện tích, sản lượng cây hàng năm vụ Đông xuân - Chính thức năm báo cáo	Mùa vụ (ngày 20/8/năm báo cáo)
		13. Diện tích, sản lượng cây hàng năm vụ Mùa - Ước tính năm báo cáo	Mùa vụ (ngày 20/9/năm báo cáo)
		14. Diện tích, sản lượng cây hàng năm vụ Mùa - Chính thức năm báo cáo	Mùa vụ (ngày 10/2/năm sau năm báo cáo)
		15. Diện tích, sản lượng cây hàng năm - Ước tính năm báo cáo	Năm (ngày 20/9/năm báo cáo)
		16. Diện tích, sản lượng cây hàng năm - Chính thức năm báo cáo	Năm (ngày 10/2/năm báo cáo)
		17. Diện tích hiện có, sản lượng một số cây lâu năm - Ước tính 6 tháng đầu năm năm báo cáo	6 tháng (ngày 20/5/năm báo cáo)
		18. Diện tích hiện có, sản lượng một số cây lâu năm - Ước tính 9 tháng đầu năm năm báo cáo	9 tháng (ngày 20/9/năm báo cáo)
		19. Diện tích hiện có, sản lượng một số cây lâu năm - Chính thức năm báo	Năm (ngày 10/2/năm

STT	Tên đơn vị	Danh mục báo cáo định kỳ	Kỳ báo cáo
		cáo	sau năm báo cáo)
		20. Dân số trung bình chia theo giới tính, chia theo đơn vị hành chính - Ước tính năm báo cáo	Năm (ngày 30/8/năm báo cáo)
		21. Dân số trung bình chia theo giới tính, chia theo đơn vị hành chính - Chính thức năm báo cáo	Năm (ngày 20/4/năm sau năm báo cáo)
		22. Chỉ số sản xuất công nghiệp - Ước tính tháng báo cáo	Tháng (ngày 30 hàng tháng)
		23. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống; Doanh thu vận tải và dịch vụ hỗ trợ vận tải - Ước tính tháng báo cáo	Tháng (ngày 30 hàng tháng)
		24. Chỉ số giá tiêu dùng - Ước tính tháng báo cáo	Tháng (ngày 02/tháng sau tháng báo cáo)
22	Kho bạc Nhà nước tỉnh	1. Báo cáo tình hình thực hiện giải ngân các nguồn vốn đầu tư công hàng năm của UBND các huyện, thành phố, các Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng chuyên ngành của tỉnh và các chủ đầu tư khác	Tháng
23	Chi nhánh Ngân hàng Nhà nước tỉnh Sơn La	1. Báo cáo tình hình thực hiện kế hoạch (huy động vốn, dư nợ cho vay) tăng trưởng năm	Tháng
		2. Báo cáo Dư nợ cho vay tại ngân hàng chính sách xã hội	Tháng
		3. Mạng lưới tổ chức tín dụng	Tháng
24	Bảo hiểm xã hội tỉnh	1. Kết quả số người tham gia bảo hiểm xã hội trên địa bàn tỉnh Sơn La	Tháng
		2. Kết quả số người tham gia bảo hiểm y tế trên địa bàn tỉnh Sơn La	Tháng
		3. Kết quả số người tham gia bảo hiểm thất nghiệp trên địa bàn tỉnh Sơn La	Tháng
		4. Kết quả số người hưởng chế độ BHXH, BHYT, BHTN trên địa bàn tỉnh Sơn La	Tháng
		5. Kết quả số người tham gia bảo hiểm y tế tại các xã nông thôn mới, nông thôn mới nâng cao	Tháng
25	Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp và	1. Báo cáo tình hình thực hiện kế hoạch vốn đầu tư công (các dự án) từng năm	Tháng

STT	Tên đơn vị	Danh mục báo cáo định kỳ	Kỳ báo cáo
	phát triển đô thị tỉnh	2. Biểu tổng hợp tình hình thực hiện hợp đồng các dự án đầu tư công từng năm	Tháng
26	Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình NN&PTNT tỉnh	1. Báo cáo tình hình thực hiện kế hoạch vốn đầu tư công (các dự án) từng năm	Tháng
27	Ban Quản lý các dự án ODA tỉnh	1. Báo cáo tình hình thực hiện kế hoạch vốn đầu tư công (các dự án) từng năm	Quý
		2. Nhật ký vận hành nhà máy xử lý nước thải thành phố Sơn La	Ngày, Tháng
28	Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình giao thông tỉnh	1. Báo cáo tình hình thực hiện kế hoạch vốn đầu tư công (các dự án) từng năm	Tháng
29	Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh	1. Biểu số liệu Ủy viên Ủy ban MTTQ Việt Nam các cấp và Ban Công tác Mặt trận ở khu dân cư	Năm
		2. Báo cáo thống kê các loại quỹ (Quỹ vì người nghèo tỉnh, Quỹ cứu trợ tỉnh) của Ủy ban MTTQ Việt Nam tỉnh	Quý
30	Liên đoàn Lao động tỉnh	1. Tổng hợp số liệu về đoàn viên, số công đoàn cơ sở tại LĐLĐ các huyện, thành phố, công đoàn viên chức, công đoàn ngành	Năm
		2. Tổng hợp số liệu về hoạt động công đoàn	Tháng
31	Tỉnh đoàn Sơn La	1. Tổng hợp số liệu về xây dựng tổ chức đoàn	Tháng
32	Hội Liên hiệp Phụ nữ tỉnh	1. Biểu tổng hợp kết quả thực hiện phong trào thi đua Xây dựng người phụ nữ Việt Nam thời đại mới	Tháng
		2. Biểu tổng hợp kết quả thực hiện nhiệm vụ Hỗ trợ phụ nữ phát triển toàn diện, xây dựng gia đình Việt Nam ấm no, hạnh phúc, tiến bộ, văn minh	Tháng
		3. Biểu tổng hợp kết quả thực hiện nhiệm vụ Tham gia xây dựng Đảng, hệ thống chính trị; chú trọng giám sát, phản biện xã hội; vận động xã hội thực hiện bình đẳng giới	Tháng
		4. Biểu tổng hợp kết quả thực hiện nhiệm vụ Xây dựng tổ chức Hội vững mạnh, hoạt động chuyên nghiệp, hiệu quả, hội nhập quốc tế	Tháng
33	Hội Nông dân tỉnh	1. Biểu tổng hợp số lượng cán bộ hội các cấp	Tháng

STT	Tên đơn vị	Danh mục báo cáo định kỳ	Kỳ báo cáo
		2. Biểu tổng hợp số hội viên nông dân toàn tỉnh	Tháng
		3. Biểu tổng hợp số Chi hội nông dân các huyện, thành phố	Tháng
		4. Biểu tổng hợp số hộ sản xuất kinh doanh giỏi toàn tỉnh	Tháng
34	Hội Cựu chiến binh tỉnh	1. Biểu tổng hợp kết quả công tác xây dựng hội	Tháng
		2. Biểu tổng hợp kết quả thực hiện nhiệm vụ Tham gia xây dựng Đảng, chính quyền Nhà nước	Tháng
		3. Biểu tổng hợp kết quả thực hiện nhiệm vụ Thực hiện chính sách an sinh xã hội có liên quan đến hội viên CCB	Tháng
		4. Biểu tổng hợp kết quả thực hiện nhiệm vụ Tham gia các chương trình phát triển kinh tế-xã hội của địa phương./.	Tháng